

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

Số: 45.../2020/CV-FTV

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Người thực hiện công bố thông tin



HSU TING HSIN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4.4./2020/CV-FTV

V/v giải trình biến động LNST TNDN của BCTC
giữa niên độ năm 2020 sau soát xét so với cùng
kỳ năm trước và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch
từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố

Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn 6 tháng đầu năm 2020 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2020 sau kiểm toán là 15.604.210.545 đồng, giảm 60,08% tương đương với 23.487.356.506 đồng so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 307.089.673.519 đồng, giảm 25,82% tương đương với 106.864.999.190 đồng so với cùng kỳ năm ngoái do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19. Dịch bệnh Covid 19 làm ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu, thị trường Mỹ và Châu Âu là 2 thị trường tiêu thụ chính của FTV đang bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Nhiều khách hàng của FTV đã lùi thời gian giao hàng so với đơn đặt hàng ban đầu, làm ảnh hưởng trực tiếp tới doanh thu trong kỳ của Công ty.
- Trong kỳ, tỷ lệ chi phí giá vốn/doanh thu tăng do công ty vẫn phải chi cho các chi phí cố định như chi phí khấu hao máy móc, nhà xưởng, chi phí lương cán bộ quản lý sản xuất trong khi doanh thu toàn công ty trong kỳ giảm. Một nguyên nhân khác là chi phí đầu tư, sản xuất cho xưởng sản xuất đồ chơi bằng gỗ ban đầu lớn làm tỷ lệ giá vốn trên doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 toàn công ty là 82,20%, tỷ lệ này cùng kỳ năm ngoái chỉ là 78,61%.
- Ngoài ra, trong kỳ chi phí tài chính tăng 26,72% so với cùng kỳ năm trước do tăng chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Trong 6 tháng đầu năm 2020 lãi suất ngân hàng tăng cùng với việc công ty huy động thêm vốn vay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

2. Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh - Chỉ tiêu chi phí thuế TNDN hoãn lại và Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 đã công bố so với BCTC bán niên đã soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do: Trong BCTC quý 2/2020 đã công bố công ty chưa xác định chi phí thuế TNDN hoãn lại đối với Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu với giá trị 862.405.542 đồng. Công ty kiểm toán đã xác định lại khoản này làm giảm Lợi nhuận sau thuế TNDN trong 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC đã soát xét là 862.405.542 đồng, tương ứng giảm 5,24% so với lũy kế từ đầu năm của lợi nhuận sau thuế TNDN đã công bố trong BCTC quý 2/2020.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**



HSU TING HSIN



**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM
FORTRESS
VIỆT NAM
Hsu Wei Chun
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61382523/21584073-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.209.162.931.378	1.264.988.680.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	21.093.193.379	21.371.059.649
111	1. Tiền		1.674.664.991	2.416.059.649
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.418.528.388	18.955.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	25.145.883.708	17.535.950.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.145.883.708	17.535.950.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		391.751.700.404	494.502.829.971
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	384.455.119.155	483.574.523.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.658.039.361	3.393.110.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.638.541.888	7.535.196.178
140	IV. Hàng tồn kho	8	767.531.013.192	731.478.615.230
141	1. Hàng tồn kho		771.703.483.580	735.651.085.618
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.641.140.695	100.225.729
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	3.641.140.695	100.225.729
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.323.335.382	401.737.519.460
220	I. Tài sản cố định		363.244.031.923	363.789.967.090
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	363.188.999.464	363.723.886.631
222	Nguyên giá		607.732.684.941	586.080.656.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(244.543.685.477)	(222.356.769.694)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	55.032.459	66.080.459
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(472.747.134)	(461.699.134)
260	II. Tài sản dài hạn khác		34.079.303.459	37.947.552.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	33.272.910.986	36.278.754.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	806.392.473	1.668.798.015
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.606.486.266.760	1.666.726.200.039

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		828.444.096.474	904.288.240.298
310	I. Nợ ngắn hạn		757.448.382.001	845.106.348.135
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	204.349.248.565	298.768.876.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	52.080.351	6.678.730.551
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14.082.550.054	13.250.059.544
314	4. Phải trả người lao động		15.506.211.559	20.542.454.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.197.548.325	1.753.289.696
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	20.564.667.651	17.175.827.613
320	7. Vay ngắn hạn	15	493.375.771.927	478.616.805.744
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.320.303.569	8.320.303.569
330	II. Nợ dài hạn		70.995.714.473	59.181.892.163
338	1. Vay dài hạn	15	70.189.372.923	58.375.550.613
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		778.042.170.286	762.437.959.741
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	778.042.170.286	762.437.959.741
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		13.867.172.615	13.867.172.615
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		347.475.387.813	331.871.177.268
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		331.871.177.268	245.482.730.996
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.604.210.545	86.388.446.272
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.606.486.266.760	1.666.726.200.039

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	307.089.673.519	413.954.672.709
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	307.089.673.519	413.954.672.709
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(252.418.374.523)	(325.427.018.438)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		54.671.298.996	88.527.654.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.010.542.729	891.511.337
22	7. Chi phí tài chính	21	(15.285.946.843)	(12.062.582.024)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(13.561.920.842)	(11.772.128.891)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(6.936.017.461)	(7.406.316.770)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(15.674.651.255)	(19.906.251.389)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.785.226.166	50.044.015.425
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	23	(3.403.374.648)	(1.739.817.930)
40	13. Lỗ khác		(3.403.374.648)	(1.739.817.930)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.381.851.518	48.304.197.495
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(915.235.431)	(9.538.879.961)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	(862.405.542)	326.249.517
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.604.210.545	39.091.567.051
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	582	1.417
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	582	1.417

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		17.381.851.518	48.304.197.495
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
04	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		22.197.963.783	19.925.112.156
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(753.134.636)	(473.347.456)
06	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.425.534.006)	(335.867.737)
	Chi phí lãi vay	21	13.561.920.842	11.772.128.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.963.067.501	79.192.223.349
09	Giảm các khoản phải thu		100.939.459.540	6.372.939.038
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(36.052.397.962)	16.234.554.895
11	Giảm các khoản phải trả		(76.648.776.277)	(95.145.746.573)
12	Giảm chi phí trả trước		3.005.843.369	3.295.285.086
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.556.263.111)	(12.178.622.603)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.104.064.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		29.650.933.060	(10.333.430.956)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.322.954.480)	(14.109.830.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.838.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		156.726.200	392.738
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(57.004.228.280)	(14.109.437.262)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		366.382.931.906	376.350.867.134
34	Tiền trả nợ gốc vay		(339.021.981.689)	(345.878.797.707)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.360.950.217	30.472.069.427

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

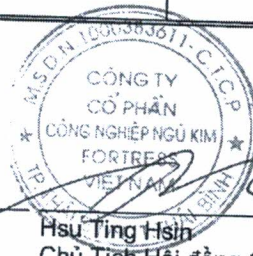
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.654.997	6.029.201.209
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.371.059.649	643.438.433
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(285.521.267)	(213.605.131)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	21.093.193.379	6.459.034.511


Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng


Hsu Ting Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 1.410 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.672).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc và chĩa chiếm tỷ trọng 95% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	475.775.498	1.017.663.302
Tiền gửi ngân hàng	1.198.889.493	1.398.396.347
Các khoản tương đương tiền (*)	19.418.528.388	18.955.000.000
TỔNG CỘNG	21.093.193.379	21.371.059.649

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng với lãi suất 4,05%/năm.

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	25.145.883.708	25.145.883.708	17.535.950.000	17.535.950.000
TỔNG CỘNG	25.145.883.708	25.145.883.708	17.535.950.000	17.535.950.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và được hưởng lãi suất 4% - 5,7%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	33.276.162.351	13.018.883.711
- Công ty TNHH LIDL Hong Kong	11.211.563.423	-
- Công ty Bond Manufacturing	6.120.310.717	6.113.695.595
- Công ty TNHH XHL	2.188.355.265	2.188.355.265
- Phải thu khách hàng khác	13.755.932.946	4.716.832.851
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	351.178.956.804	470.555.639.736
TỔNG CỘNG	384.455.119.155	483.574.523.447

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngân hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước cho người bán khác	2.908.039.361	1.643.110.346
TỔNG CỘNG	4.658.039.361	3.393.110.346

7. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	-	4.930.000.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.384.632.507
Công ty TNHH kiểm toán An Việt	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	473.909.381	440.563.671
TỔNG CỘNG	2.638.541.888	7.535.196.178

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	4.522.431.348	-	6.862.238.395	-
Nguyên liệu, vật liệu	69.384.433.256	-	122.082.568.596	-
Công cụ, dụng cụ	3.045.552.959	-	5.932.897.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	624.338.837.639	(4.172.470.388)	489.320.436.778	(4.172.470.388)
Thành phẩm	70.412.228.378	-	106.975.805.943	-
Hàng gửi đi bán	-	-	4.477.138.486	-
TỔNG CỘNG	771.703.483.580	(4.172.470.388)	735.651.085.618	(4.172.470.388)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.172.470.388	4.172.470.388
Tăng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	4.172.470.388	4.172.470.388

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	159.311.764.575	420.982.812.900			5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
- Mua trong kỳ	-	21.652.028.616			-	-	21.652.028.616
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	159.311.764.575	442.634.841.516			5.162.714.305	623.364.545	607.732.684.941
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	229.997.201	104.976.136.381			3.056.043.524	623.364.545	108.885.541.651
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.208.074.319	191.532.874.448			4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
- Khấu hao trong kỳ	4.129.343.878	17.947.825.245			109.746.660	-	22.186.915.783
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.337.418.197	209.480.699.693			5.102.203.042	623.364.545	244.543.685.477
Giá trị còn lại:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	134.103.690.256	229.449.938.452			170.257.923	-	363.723.886.631
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	129.974.346.378	233.154.141.823			60.511.263	-	363.188.999.464

Một số tài sản cố định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	527.779.593
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	527.779.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	461.699.134
- Hao mòn trong kỳ	11.048.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	472.747.134

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	66.080.459
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	55.032.459

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	24.162.214.658	24.532.591.892
Công cụ, dụng cụ	7.842.234.220	10.403.084.937
Chi phí phải trả khác	1.268.462.108	1.343.077.526
TỔNG CỘNG	33.272.910.986	36.278.754.355

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	159.860.732.147	159.860.732.147	150.424.461.327	150.424.461.327
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	25.570.812.897	25.570.812.897	26.464.823.284	26.464.823.284
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu An Thịnh	22.117.686.287	22.117.686.287	21.673.249.865	21.673.249.865
- Phải trả các đối tượng khác	112.172.232.963	112.172.232.963	102.286.388.178	102.286.388.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	44.488.516.418	44.488.516.418	148.344.415.643	148.344.415.643
TỔNG CỘNG	204.349.248.565	204.349.248.565	298.768.876.970	298.768.876.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tập đoàn Corona Clipper	-	2.669.513.750
Công ty TNHH Snow Joe LLC	32.428.674	2.007.751.131
Người mua trả tiền trước khác	19.651.677	2.001.465.670
TỔNG CỘNG	52.080.351	6.678.730.551

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	324.927.332	351.818.810	(351.818.812)	324.927.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.782.426.182	915.235.431	-	13.697.661.613
Thuế thu nhập cá nhân	142.706.030	373.766.244	(456.511.163)	59.961.111
TỔNG CỘNG	13.250.059.544	1.640.820.485	(808.329.975)	14.082.550.054

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	100.225.729	6.887.121.421	(3.346.206.455)	3.641.140.695
TỔNG CỘNG	100.225.729	6.887.121.421	(3.346.206.455)	3.641.140.695

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	19.420.974.881	13.036.899.067
Kinh phí công đoàn	462.298.863	475.045.141
Các khoản phải trả khác	681.393.907	3.663.883.405
TỔNG CỘNG	20.564.667.651	17.175.827.613

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn										
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	414.892.426.469	414.892.426.469	339.898.526.594	(329.035.581.972)	(866.614.166)	424.888.756.925	424.888.756.925			
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	35.378.757.000	35.378.757.000	1.900.000.000	(700.000.000)	-	36.578.757.000	36.578.757.000			
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	28.345.622.275	28.345.622.275	18.432.363.219	(14.876.173.730)	6.446.238	31.908.258.002	31.908.258.002			
TỔNG CỘNG	478.616.805.744	478.616.805.744	360.230.889.813	(344.611.755.702)	(860.167.928)	493.375.771.927	493.375.771.927			
Vay dài hạn										
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	58.375.550.613	58.375.550.613	30.174.179.325	(18.432.363.219)	72.006.204	70.189.372.923	70.189.372.923			
TỔNG CỘNG	58.375.550.613	58.375.550.613	30.174.179.325	(18.432.363.219)	72.006.204	70.189.372.923	70.189.372.923			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thái Bình	8434.01/19MB/HĐTĐ	216.628.360.131	9.305.342	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	3,2-5,5%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với tổng giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND; và Thế chấp bằng LC của khách hàng Daishin, Snow Joe và LIDL Hong Kong.
						Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; - Máy móc thiết bị với trị giá 29.978.042.000 VND; và - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 12.092.883.708 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 19.418.528.388 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 41.739.553.226 VND của ông Hsu Ting Hsin.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	87/2020/HĐTĐ /HNI/01	81.100.066.358	3.479.346	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 25 tháng 07 năm 2020 đến ngày 25 tháng 03 năm 2021 theo từng kế ước nhận nợ.	4,2-4,4%	Vay ngắn hạn thế chấp bằng tài sản của Công ty TNHH Bách hòa Phúc Khánh 36.220.000.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 26.501.991.376 VND của bà Nguyễn Bích Hồng và khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tin và máy móc thiết bị trị giá 4.428.000.000 VND
TỔNG CỘNG		424.888.756.925	18.241.042			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên Công ty chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%	Không
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	13.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Không
	10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Không
Công ty TNHH Garden Pals	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2021.	6,0%	Không
Bà Dương Thị Thơm (Ban Tổng Giám đốc)	4.060.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2021.	6,0%-7,5%	Không
Bà Nguyễn Bích Hồng (Bên liên quan)	1.500.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 22 tháng 5 năm 2021.	7%	Không
TỔNG CỘNG	36.578.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		Nguyên tệ (USD)			
		VND			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.01/19MB/HĐ TD	2.744.634.314	- Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 16 tháng 9 năm 2020.	11,17%- 11,42%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; và Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.23635 18. TD và 2893.17.755.23635 18. TD.PL1	22.148.471.896	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2020.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm:
	2893.17.755.23635 18. TD và 2893.17.755.23635 18. TD.PL1	19.106.809.819	- Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 2020.	11,4-11,6%	- Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 36.945.500.000 VND.
The Shang Hai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	6700108110080	58.097.714.896	Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 30 của tháng dương lịch đầu tiên của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 31 tháng 1 năm 2021.	2,3-3,4%	Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và kỳ quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 13.053.000.000 VND của Công ty.
TỔNG CỘNG		102.097.630.925			
Trong đó:		3.445.980			
- Vay dài hạn đến hạn trả		31.908.258.002			
- Vay dài hạn		70.189.372.923			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trợ cấp thôi việc	806.341.550	806.341.550
TỔNG CỘNG	806.341.550	806.341.550

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	39.091.567.051	39.091.567.051
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	284.574.298.047	710.712.090.195
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.604.210.545	15.604.210.545
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	347.475.387.813	778.042.170.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Formosa Tools Co., Ltd	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	44.997	46.156
- Euro (EUR)	253	261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	307.089.673.519	413.954.672.709
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	303.727.608.973	411.721.961.801
Doanh thu từ bán phế liệu	3.362.064.546	2.232.710.908
Doanh thu thuần	307.089.673.519	413.954.672.709
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	119.195.988.108	67.866.762.619
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	187.893.685.411	346.087.910.090

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	1.425.534.006	418.163.881
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.585.008.723	473.347.456
TỔNG CỘNG	4.010.542.729	891.511.337

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn thành phẩm và phế liệu đã bán	252.418.374.523	325.427.018.438
TỔNG CỘNG	252.418.374.523	325.427.018.438

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi vay	13.561.920.842	11.772.128.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.724.026.001	290.453.133
TỔNG CỘNG	15.285.946.843	12.062.582.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	5.823.374.353	6.381.519.504
Chi phí nhân công	594.235.812	753.805.030
Chi phí khác	518.407.296	270.992.236
TỔNG CỘNG	6.936.017.461	7.406.316.770
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.122.658.531	10.842.424.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.956.742.357	6.073.134.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.298.507.701	932.518.333
Chi phí khác	1.296.742.666	2.058.174.727
TỔNG CỘNG	15.674.651.255	19.906.251.389

23. CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị	228.268.650	844.868.836
Tiền phạt	3.051.404.045	654.988.856
Chi phí khác	123.701.953	239.960.238
TỔNG CỘNG	3.403.374.648	1.739.817.930

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.175.306.718	226.701.852.323
Chi phí nhân công	67.112.257.593	91.693.577.701
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	22.197.963.783	19.925.112.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.708.088.640	43.985.189.705
Chi phí khác bằng tiền	1.813.111.315	2.339.155.727
TỔNG CỘNG	369.006.728.049	384.644.887.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Công ty là 20%.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2020 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	915.235.431	9.538.879.961
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	862.405.542	(326.249.517)
TỔNG CỘNG	1.777.640.973	9.212.630.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.381.851.518	48.304.197.495
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	15.529.700.729	48.304.197.495
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	12.298.596.626	-
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	(10.446.445.837)	-
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.476.370.304	9.660.839.499
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	680.674.930	347.891.358
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(189.369.915)	(469.850.896)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước đã thực hiện năm nay	(673.035.627)	-
Thuế TNDN được miễn	(2.379.404.261)	-
Chi phí thuế TNDN	915.235.431	9.538.879.961

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	834.494.078	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	673.035.627	(673.035.627)	-
	995.762.388	1.668.798.015	(673.035.627)	-
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(189.369.915)	-	(189.369.915)	326.249.517
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	806.392.473	1.668.798.015		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(862.405.542)	326.249.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	12.232.496.031	308.698.580.655
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	4.525.166.000	124.826.938.435
		Mua tài sản cố định	18.292.234.200	9.251.620.878
		Mua công cụ dụng cụ	251.904.460	2.409.274.976
FT OSTERMANN GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	18.180.598.758	37.389.329.435
Bà Dương Thị Thơm	Ban Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	4.690.000.000
		Trả gốc vay	300.000.000	2.050.000.000
Bà Nguyễn Bích Hồng	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	1.500.000.000	-
Ông Hsu Ting Hsin	Ban Tổng Giám đốc	Vay ngắn hạn	400.000.000	-
		Trả gốc vay	400.000.000	-
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Mua dịch vụ	1.066.851.786	823.653.367
		Lãi vay	163.399.102	294.754.192
		Tiền thuê nhà xưởng	141.000.000	188.000.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	819.000.109	687.823.002
		Lãi vay	697.084.932	245.112.329
		Thuê đất	-	106.871.728
Công ty TNHH Wisdom Elite	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.294.576.455	-
Công ty TNHH Bách Hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua dịch vụ	557.218.058	300.713.710
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	157.480.590.622	-
		Mua nguyên vật liệu	152.723.077.401	-
		Mua tài sản cố định	5.506.247.414	-

Ngoài các giao dịch này, các bên liên quan cũng cung cấp tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ khoản vay và cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)					
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	149.988.900.623	269.584.813.980	
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	90.337.173.096	164.012.142.387	
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	82.479.174.461	-	
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	28.348.722.441	36.933.724.191	
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Bán hàng hóa	24.986.183	24.959.178	
TỔNG CỘNG			351.178.956.804	470.555.639.736	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)					
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	27.930.706.978	-	
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	6.981.635.537	4.463.800.764	
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	4.725.317.697	2.858.966.431	
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Tổng Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	2.940.178.896	122.930.113.490	
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.910.677.310	1.349.575.407	
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	16.741.959.551	
TỔNG CỘNG			44.488.516.418	148.344.415.643	

Các khoản vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 15.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	818.966.800	645.518.710
TỔNG CỘNG	818.966.800	645.518.710

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.604.210.545	39.091.567.051
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.111.333.420)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	15.604.210.545	37.980.233.631
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	582	1.417
- Lãi suy giảm	582	1.417

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2506/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Tung Hsin
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 14 tháng 8 năm 2020